BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (Nº):24KMC/227145

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery-TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status)*: **Đã qua sử dụng**

Người nhập khẩu *(Importer)*: **CÔNG TY TNHH SAMNON VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: **Số Nhà 17 Ngõ 79, Phố Yên Duyên, Tổ 1, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**

Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type)*: **Xe nâng**

Nhãn hiệu *(Trade mark)*: **KOMATSU** Mã kiểu loại *(Model code)*: **FE25-1**

Tên thương mại *(Commercial name)*: **FE25**

Số khung *(Chassis Nº)*: **8274308059** Số động cơ *(Engine Nº)*: **K43D1T8107**

Nước sản xuất *(Production country)*: **JAPAN** Năm sản xuất *(Production year)*: **2019**

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date)*: **106353737710/14/06/2024**

Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*: **26/06/2024 / Thành phố Hà Nội**

Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº)*: **008000/24MC-041/013**

Số đăng ký kiểm tra *(Registered Nº for inspection)*: **008000/24MC**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:	**3970**	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*:	**3515 x 1200 x 2155**	mm
Ký hiệu, loại động cơ điện *(Motor model, motor type)*:	**HTI-ZFP, Điện xoay chiều**	
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity)*::	**Chì Axit/72 - 360**	V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power)*:	**9,6**	kW
Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max travelling speed)*:	**14,0**	km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
(Special technical specification)

Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*:	**2350**	kg
Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*:	**3,0**	m
Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*:	**15,6**	m/phút
Khoảng cách trục *(Wheel space)*:	**1550**	mm

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This TCM has been inspected and satified with requirements of the Circulars Nº 89/2015/TT-BGTVT to be issued on Dec 31st 2015 by Minister of Ministry of Transport.

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)
TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Ký bởi: Cục Đăng kiểm Việt Nam
Email: vr@vr.org.vn
Cơ quan: Bộ Giao thông vận tải
Thời gian: 01/07/2024 17:40:07

Hoàng Quân

Ký bởi: Hoàng Quân
Email: quanh.vr@mt.gov.vn
Cơ quan: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải
Thời gian: 01/07/2024 17:40:04

Ghi chú (Remarks):Số động cơ được ghi nhận theo số trên ê tơ két gắn vào động cơ.

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp,...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...